|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT THANH OAI** | **ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 9** |
|  | **Năm học 2020 – 2021, môn Địa lý** |
|  | Thời gian: 150 phút *(Không kể thời gian giao đề)* |
|  | Ngày thi: 25/11/2020 |
|  | *(Đề thi có: 01 trang*  *Học sinh được sử dụng Atlat Địa lý Việt Nam*  *Người coi thi không giải thích gì thêm)* |

**Câu 1 ( 3,0đ):** Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam trang 9 và kiến thức đã học, em hãy:

a. Xác định hướng di chuyển của các cơn bão vào nước ta, khu vực nào trong năm chịu ảnh hưởng của bão với tần suất cao nhất.

b. Tại sao bão lại là một loại thiên tai gây hậu quả rất nặng nề?

**Câu 2 ( 2,0đ):** *“ Lũ trên các sông Thạch Hãn, Bến Hải, Ô Lâu….lên nhanh, ở mức báo động 2 và báo động 3, có nơi trên báo động 3, riêng sông Hiếu ( đo tại trạm thuỷ văn Đông Hà ) vượt đỉnh lũ lịch sử năm 1983 là 0,11m. Mưa lũ gây ngập và chia cắt cục bộ nhiều địa phương, riêng 2 huyện Triệu Phong , Hải Lăng hầu như ngập toàn bộ các xã” (Tình hình mưa lũ tại Quảng Trị, theo thanhnien.vn, ngày 09/10/2020).*

Bằng hiểu biết thực tế và kiến thức đã học, em hãy giải thích nguyên nhân của thực trạng trên.

**Câu 3 ( 3,0đ**): ***Cho bảng số liệu sau:***

**Diện tích và dân số theo vùng ở nước ta năm 2012**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích ( km2) | Dân số ( nghìn người) |
| Cả nước | 33.0951,1 | 88.772,9 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 95.272,3 | 11.400,2 |
| Đồng bằng sông Hồng | 21.050,9 | 20.23,7 |
| Bắc Trung Bộ | 51.459,2 | 10.189,6 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 44.376,8 | 8.984,0 |
| Tây Nguyên | 54.641,1 | 5.379,6 |
| Đông Nam Bộ | 23.598,0 | 15.192,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40.553,1 | 17.390,5 |

*( Nguồn:* [*http://www.gso.gov.vn*](http://www.gso.gov.vn)*)*

a. Tính mật độ dân số trung bình của cả nước và các vùng năm 2012.

b. Vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số của cả nước và các vùng năm 2012.

c. Từ biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra nhận xét cần thiết.

**Câu 4 ( 4,0đ): Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, em hãy cho biết:**

a. Thế nào là công nghiệp trọng điểm? Kể tên các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

b. Tại sao Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất cả nước?

**Câu 5 ( 4,0đ**): Trung du và miền núi Bắc Bộ có những điều kiện gì để trở thành vùng chuyên canh cây chè lớn nhất cả nước ?

**Câu 6 ( 4,0đ):** Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản nước ta?

- Hết -

**HƯỚNG DẪN CHẤM – MÔN ĐỊA LÝ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 1**  **( 3đ)** | **a. Hướng di chuyển**: Từ biển Đông đổ bộ vào nước ta sau đó di chuyển chủ yếu theo hướng tây hoặc tây bắc và đổ bộ vào nước ta. | 0,5đ |
| - **Vùng chịu ảnh hưởng của bão** với tần suất lớn nhất trên lãnh thổ nước ta là vùng thuộc khu vực miền Trung, chủ yếu thuộc các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình với tần suất trung bình 1,3 đến 1,7 cơn bão / tháng. | 0,5đ |
| - **Thời gian hoạt động của bão**: từ tháng VI đến tháng XII và chậm dần từ Bắc vào Nam. | 0,5đ |
| **b. Bão là loại thiên tai gây hậu quả rất nặng nề vì:**  - Diễn biến thất thường, khó lường.  - Diễn ra trên diện rộng. | 0,5đ |
| - Bão thường kèm theo gió to, sóng lớn và kèm theo thiên tai khác là mưa kéo dài, mưa lớn gây lũ lụt. | 0,5đ |
| - Bão gây thiệt hại rất lớn đến đời sống, sản xuất của nhân dân, ảnh hưởng tới môi trường. | 0,5đ |
| **Câu 2**  **( 2đ)** | - Đây là hiện tượng lũ lên rất nhanh và đột ngột ở các sông ở Quảng Trị ( thuộc Bắc Trung Bộ). | 0,25đ |
| - Thời gian lũ là tháng 10 năm 2020. | 0,25đ |
| - Tác động của lũ: chia cắt cục bộ và ngập lụt. | 0,25đ |
| - Nguyên nhân gây lũ: Lũ lên nhanh trên các sông do bão gây mưa lớn .Các sông ở Trung Bộ thường nhỏ, ngắn, dốc, hướng chảy tây- đông. Khi có mưa lớn nước sông dâng lên rất nhanh và đột ngột, gây lũ lớn và rút cũng nhanh. Mùa lũ là thời kỳ thu đông. Tuy nhiên do các cơn bão liên tiếp diễn ra gây mưa lớn, dẫn tới hiện tượng lũ chồng lũ. | 0,75đ |
| - Nguyên nhân gây mưa lớn: do ảnh hưởng của bão, dải hội tụ nhiệt đới và địa hình đón gió khi có gió đông bắc thổi tới nước ta gây mưa lớn thời kỳ thu đông ở Trung Bộ. | 0,5đ |
| **Câu 3**  **( 3,0đ)** | ***a. Tính mật độ dân số trung bình của cả nước và các vùng năm 2012:***   |  |  | | --- | --- | | Vùng | Mật độ dân số  ( người/km2) | | Cả nước | 268 | | Trung du và miền núi Bắc Bộ | 120 | | Đồng bằng sông Hồng | 961 | | Bắc Trung Bộ | 198 | | Duyên hải Nam Trung Bộ | 202 | | Tây Nguyên | 99 | | Đông Nam Bộ | 644 | | Đồng bằng sông Cửu Long | 429 |   *( Nếu học sinh tính mà để số có dấu phẩy thì trừ 0,25 đ)* | 1,0đ |
| ***b. Vẽ biểu đồ:***  - HS vẽ biểu đồ thể hiện Mật độ dân số cả nước và các vùng năm 2012.  + Biểu đồ: thanh ngang, vẽ đẹp, chính xác. *( Nếu vẽ biểu đồ cột đơn đúng thì cho một nửa sổ điểm)*  *+* Ghi tên biểu đồ | 1,0đ |
| ***c. Nhận xét:*** - Dân cư nước ta phân bố không đều:  + Không đều giữa đồng bằng với trung du và miền núi: Mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng lên đến 961 người/km2, cao nhất cả nước, gấp 3,6 lần so với cả nước, gấp 9,7 lần so với Tây Nguyên, gấp 8,0 lần so với trung du và miền núi Bắc Bộ *( Nếu học sinh thực hiện phép trừ về sự chênh lệch mật độ dân số giữa đồng bằng với miền núi vẫn chính xác cho điểm).* | 0,5đ |
| *-* Phân bố không đều giữa các đồng bằng: Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số gấp 2,3 lần so với Đồng bằng sông Cửu Long. *( Nếu HS thực hiện phép trừ để thấy chênh lệch mật độ dân số giữa 2 đồng bằng vẫn cho điểm)* | 0,5đ |
| **Câu 4**  **( 4,0đ)** | ***a. Thế nào là công nghiệp trọng điểm? Kể tên các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta? ( 2,5đ)*** |  |
| - Công nghiệp trọng điểm là những ngành chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp, được phát triển dựa trên những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực. Sự phát triển của những ngành này có tác dụng thúc đẩy sự tẳng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. | 0,5đ |
| - Các ngành công nghiệp trọng điểm:  + Công nghiệp năng lượng: khai thác than, khí đốt, dầu mỏ, điện. | 0,5đ |
| + Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm: lương thực, chè, cà phê, thuốc là, hạt điều, rượu bia, nước giải khát; đường sữa, bánh kẹo; sản phẩm chăn nuôi; thuỷ hải sản. | 0,5đ |
| + Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: Dệt may; Da, giày; Gỗ, giấy, xenlulô; Giấy, in, văn phòng phẩm. | 0,5đ |
| + Cơ khí, điện tử, vật liệu xây dựng. | 0,5đ |
| ***b. Tại sao Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất cả nước?( 1,5đ)***  - Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Mình là 2 thành phố đông dân nhất cả nước, có kinh tế phát triển nhất cả nước. | 0,5đ |
| - Đây là 2 đầu mối giao thông vận tải quan, viễn thông lớn nhất cả nước. | 0,25đ |
| - Có nhiều trường đại học lớn, các viện nghiên cứu, các bệnh viện chuyên khoa hàng đầu. | 0,25đ |
| - Hai trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng lớn nhất nước ta. | 0,25đ |
| - Các dịch vụ như quảng cáo, bảo hiểm, tư vấn, văn hoá, nghệ thuật, ăn uống…đều phát triển mạnh. | 0,25đ |
| **Câu 5**  **( 4,0đ)** | ***Các điều kiện để Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành vùng chuyên canh cây chè lớn nhất cả nước*** |  |
| - Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm 60% diện tích cây chè cả nước | 0,25đ |
| - Địa hình: chủ yếu là đồi núi thấp, rất thuận lợi cho phát triển các cây công nghiệp lâu năm trong đó có cây chè | 0,25đ |
| - Đất đai: chủ yếu là đất feralit rất thuận lợi cho trồng cây chè | 0,25đ |
| - Khí hậu: mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm, có một mùa đông lạnh, giáp vùng ngoại chí tuyến và á nhiệt đới Hoa Nam ( Trung Quốc) nên tính chất khí hậu cận nhiệt thể hiện khá rõ. Đây là điều kiện cực kỳ thuận lợi cho phát triển cây chè. | 0,25đ |
| - Nguồn nước: Hệ thống sông ngòi, ao hồ, nước ngầm khá dày đặc như sông Đà, sông Hồng…cung cấp nước tưới cho cây chè | 0,25đ |
| - Sinh vật: có nhiều giống chè ngon như chè san, chè đắng, chè tuyết. | 0,25đ |
| - Dân cư và lao động: Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người. Họ có truyền thống và nhiều kinh nghiệm trong sản xuất cây công nghiệp, đặc biệt là cây chè | 0,5đ |
| - Cơ sở vật chất kỹ thuật: có nhiều cơ sở chế biến chè. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng hoàn thiện. | 0,25đ |
| – Đường lối chính sách: nhà nước ưu tiên phát triển các cây công nghiệp lâu năm có giá trị cao hướng ra xuất khẩu, trong đó có cây chè | 0,25đ |
| - Thị trường: ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước vì chè là đồ uống truyền thống của nhân dân ta, cũng là đồ uống ưa chuộng của nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan… | 0,25đ |
| \* Những khó khăn:  - Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, rét hại gây ảnh hưởng lớn tới năng suất và chất lượng câychè. | 0,25đ |
| - Giá chè của thị trường thế giới còn nhiều biến động, chịu sự cạnh tranh của nhiều nước sản xuất chè | 0,25đ |
| - Một số cơ sở chế biến công nghệ còn lạc hậu, gây ảnh hưởng đến chất lượng chè | 0,25đ |
|  |  |
| **Câu 6**  **( 4,0đ)** | ***a) Tình hình phát triển***  \* Từ biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất (theo thực tế) của các ngành trong nông nghiệp năm 2000 và năm 2007, ta lập được bảng sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Năm | 2000 | 2007 | | Giá trị sản xuất ( tỉ đồng, giá thực tế) | 26.620,1 | 89.378,0 | | Tỉ trọng trong nông nghiệp ( %) | 16,3 | 26,4 |   Nhận xét :  - Giá trị sản xuất ngành thủy sản nước ta tăng nhanh trong giai đoạn 2000-2007.  - Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp cũng tăng nhanh. | 0,25đ  0,25đ |
| \* Sản lượng và cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2000-2007  Nhận xét  - Về sản lượng :  + Tổng sản lượng thủy sản nước ta tăng nhanh ( tăng 1947,3 nghìn tấn hoặc 1,86 lần). | 0,25đ |
| Trong đó :  Sản lượng thủy sản khai thác tăng 413,6 nghìn tấn ( hoặc tăng gấp 1,25 lần) | 0,25đ |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 1.533,7 nghìn tấn ( hoặc tăng 3,60 lần) | 0,25đ |
| + Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng cao hơn sản lượng thủy sản khai thác ( nuôi trồng tăng 3,06 lần còn khai thác tăng 1,86 lần)  - Về cơ cấu sản lượng:  + Trong cơ cấu sản lượng thủy sản, năm 2000 và năm 2005, tỉ trọng sản lượng thủy sản đánh bắt cao hơn tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng; đến năm 2007, tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng cao hơn tỉ trọng sản lượng thủy sản đánh bắt ( dẫn chứng) | 0,25đ  0,5đ |
| + Từ năm 2000 đến 2007, cơ cấu sản lượng thủy sản có sự thay đổi theo hướng : tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng ( 24,4%), tỉ trọng sản lượng thủy sản đánh bắt giảm tương ứng ( 24,4%). | 0,5đ |
| - Xuất khẩu thuỷ sản có bước phát triển vượt bậc. Năm 2002 giá trị xuất khẩu đạt 2014 triệu USD ( đứng thứ 3 sau dầu khí và may mặc). | 0,25đ |
| ***b) Phân bố***  - Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng phát triển mạnh nhất là các tỉnh Duyên hải Nam trung Bộ và Nam Bộ. Các tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Bình Định và Cà Mau | 0,5đ |
| - Thủy sản nuôi trồng tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn là : An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long | 0,5đ |
| - Ngoài ra các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh cũng có sản lượng thủy sản nuôi trồng đáng kể | 0,25đ |
|